

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/ DS -ST
Ngày: 30/3/2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thanh Loan

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Dũng và ông Trần Gia Phụng

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Tùng Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ tham gia phiên
tòa:* bà Nguyễn Phương Thúy - kiểm sát viên

Ngày 30/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ xét xử sơ
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2025/TLST- DS ngày 31 tháng 12 năm
2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 55/2026/QĐST - DS ngày 13 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên
tòa số 48/2026/QĐST-DS ngày 10/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Mỹ L, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu A, phường P, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1984 và ông Hoàng Thanh B, sinh
năm 1979. Địa chỉ (nơi trú trú cuối cùng): Khu A, phường P, tỉnh Phú Thọ. (Bà T,
ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị Mỹ L (Nguyên
đơn) trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 01/4/2021, chị Lê Mỹ L có cho bà
Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm
triệu đồng chẵn); Hai bên thống nhất khi nào chị L yêu cầu thì ông B và bà T sẽ trả
nợ. Khi vay, hai bên thống nhất lãi suất theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng.

Bà T là người trực tiếp viết giấy và nhận tiền. Khi viết giấy và nhận tiền không có ông B ở đó nên ông B không ký giấy, tuy nhiên ông B cũng biết về việc vay tiền này.

Ngày 13/01/2023, chị L lại tiếp tục cho ông B và bà T vay thêm số tiền là 100.000.000đ. Khi vay hai bên cũng thống nhất tiền lãi theo lãi suất ngân hàng và ông B, bà T sẽ trả đầy đủ lãi suất theo tháng. Khi nào chị L có nhu cầu lấy lại tiền thì ông B và bà T sẽ trả toàn bộ nợ gốc. Ông B là người trực tiếp viết giấy, ông B và bà T đều ký giấy vay tiền và cùng trực tiếp nhận đủ tiền.

Sau khi nhận được tiền, bà T và ông B đã vi phạm thỏa thuận, không trả lãi cho chị. Chị đã yêu cầu ông B và bà T trả nợ gốc và lãi cho chị nhưng ông bà không thanh toán được khoản tiền nào. Khoảng cuối năm 2023, đầu năm 2024, ông B và bà T đi khỏi địa phương, chị L không liên lạc được.

Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu ông B và bà T có nghĩa vụ trả nợ cho chị nợ gốc là 200.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị L đề nghị bà T phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 01/4/2021, không yêu cầu ông B phải cùng có nghĩa vụ trả cùng bà T khoản tiền này. Đối với khoản tiền 100.000.000đ ông B và bà T cùng vay ngày 13/01/2023, chị L đề nghị ông B và bà T phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho chị.

Đối với lãi suất khoản vay: chị L không đề nghị xem xét về lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng ông B và bà T không đến Tòa án để trình bày nội dung vụ việc nên không có quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Mỹ Lam

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Mỹ L số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 01/4/2021.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Mỹ L số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 13/01/2023.

- Về lãi suất khoản vay: Chị L tự nguyện không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng:

Xác nhận sự tự nguyện của chị L chịu chi phí thông tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng.

Ông B, bà T phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Mỹ L khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải trả số tiền đã vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn); Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự, Khoản 3 Điều 26 bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn (Bà T, ông B) có nơi cư trú tại phường P, tỉnh Phú Thọ; Căn cứ vào Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

[1.3] Thủ tục tố tụng tại phiên tòa: Bà T và ông B đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Chị L vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Căn cứ Khoản 1, Đ b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện, phạm vi khởi kiện của chị Lê Mỹ L đối với bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B, đề nghị trả nợ khoản tiền vay còn nợ là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng chẵn), Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Lê Mỹ L xuất trình 02 giấy vay tiền để chứng minh bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B có giao dịch về việc vay tiền với chị Lê Mỹ L.

Do ông B và bà T đều không có mặt tại địa phương nên Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ là các “Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân” có chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B; đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà T và ông B tại các giấy vay tiền ngày 01/4/2021 (được ký hiệu tài liệu giám định là A2) và giấy vay tiền ngày 13/01/2023 (được ký

hiệu tài liệu giám định là A1). Tại bản kết luận giám định số 611/KL-KTHS ngày 27/01/2026 đã kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thu T, Hoàng Thanh B trên mẫu cần giám định (A1, A2) là giấy vay tiền ngày 01/4/2021 **là chữ ký, chữ viết trực tiếp**.

- Chữ ký đứng tên Hoàng Thanh B và các chữ “Hoàng Thanh B” dưới mục “Người vay” trên “Giấy vay tiền” mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký đứng tên Hoàng Thanh B dưới mục “Người khai ký, ghi rõ họ tên” trên “Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân” mẫu so sánh (ký hiệu M1) **là do cùng một người viết ra**.

- Chữ ký dạng chữ viết “Thủy” và các chữ “Nguyễn Thị Thu T” dưới mục “người vay tiền, người vay” trên 02 “giấy vay tiền” mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký dạng chữ viết và các chữ “Nguyễn Thị Thu T” dưới mục “Người khai ký, ghi rõ họ tên” trên “Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân” mẫu so sánh (ký hiệu M2) **là do cùng một người viết ra**.

[2.1] Về khoản tiền nợ gốc 100.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 01/4/2021:

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Mỹ L trình bày: chị cho bà T và ông B cùng vay khoản tiền trên, tuy nhiên chỉ có bà T là người viết giấy và ký nhận tiền. Bà T và ông B không có mặt tại địa phương, Tòa án đã thực hiện báo gọi bằng nhiều phương pháp trong đó có thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng bà T và ông B đều không đến Tòa án để trình bày về nội dung vụ việc. Tòa án cũng đã có quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với chị L, yêu cầu chị cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh ông B cùng vay khoản tiền trên với bà T nhưng chị L thừa nhận không có tài liệu gì để chứng minh. Vì vậy, chưa có cơ sở để khẳng định ông B cùng vay khoản tiền trên với bà T.

Tại kết luận giám định đã xác định chữ ký chữ viết tại giấy vay tiền ngày 01/4/2021 ký tên người vay là Nguyễn Thị Thu T với chữ ký của bà Nguyễn Thị Thu T tại Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân là do dùng một người ký và viết ra. Như vậy có thể khẳng định bà T là người đã trực tiếp vay tiền, nhận tiền của chị L. Không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà T đã thanh toán khoản tiền này cho chị L cũng như không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bà T đã sử dụng tiền vay cho mục đích chi tiêu chung trong gia đình. Trước thời điểm mở phiên tòa, chị L có quan điểm yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả khoản nợ tại giấy vay tiền ngày 01/4/2021, không yêu cầu ông B phải cùng có trách nhiệm cùng bà T trả khoản nợ trên. Vì vậy cần buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho chị L số tiền 100.000.000đ.

[2.2] Về khoản tiền nợ gốc 100.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 13/01/2023:

Giấy vay tiền trên có thể hiện nội dung ông B và bà T đều ký xác nhận vay khoản tiền 100.000.000đ.

Tại bản kết luận giám định trên được xác định chữ ký, chữ viết của ông B, bà T tại mục người vay do ông B và bà T viết ra. Vì vậy khẳng định giữa ông B, bà T và chị L có giao dịch vay tiền, nhận tiền. Không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà T, ông B đã trả số tiền trên. Cần buộc ông B, bà T có trách nhiệm trả cho chị L số nợ theo giấy vay tiền ngày 13/01/2023 là phù hợp.

[2.2]. Đối với tiền lãi: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, chị L tự nguyện không đề nghị bà T, ông B phải trả tiền lãi của khoản vay. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng:

Đối với chi phí thông tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng 9.000.000đ: Quá trình giải quyết vụ án, chị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này. Vì vậy xác nhận sự tự nguyện của chị L về việc chịu chi phí thông tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng.

Đối với chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Tổng chi phí giám định là 5.000.000đ. Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định (chị L) là có căn cứ. Chị L đề nghị bà T và ông B phải có nghĩa vụ chịu chi phí giám định. Vì vậy cần buộc bà T, ông B phải có nghĩa vụ thanh toán chi phí giám định chữ ký, chữ viết cho chị L do chị L đã nộp tạm ứng chi phí số tiền là 5.000.000đ.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của chị L được chấp nhận nên bà T và ông B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 160, Điều 161, Điều 162, Khoản 1, Đ b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Mỹ L yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B trả số tiền đã vay.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho chị Lê Mỹ L số tiền nợ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) theo giấy vay tiền ghi ngày 01/4/2021.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Mỹ L số tiền nợ là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) theo giấy vay tiền ghi ngày 13/01/2023.

4. Về chi phí tố tụng:

Xác nhận chị Lê Mỹ L tự nguyện chịu chi phí thông tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng chẵn)

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí giám định chữ ký chữ viết cho chị Lê Thị Mỹ L là 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Hoàng Thanh B phải có nghĩa vụ chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Lê Mỹ L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0007353 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, VKSND khu vực 2;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hà Thanh Loan